|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ngày soạn: …………… | Ngày dạy: ……………… | Lớp: ……….. Tiết: ……. |

**Tiết 49: Ôn tập chương 3**

**I. MỤC TIÊU**

Qua bài này giúp học sinh:

**1. Kiến thức:** - Hệ thống lại lại trình tự kiến thức trong chương: xác định dấu hiệu điều tra, thu thập số liệu thống kê, lập bảng số liệu thống kê ban đầu, lập bảng “tần số”, dựng biểu đồ, tìm số trung bình cộng, tìm mốt của dấu hiệu.

**2. Kỹ năng:** - Tiếp tục rèn kĩ năng lập bảng tần số, dựng biểu đồ, tính số trung bình cộng, rút các nhận xét từ bảng và các kết quả trên.

**3. Thái độ:** Thấy được tác dụng của thống kê trong thực tiễn.

**4. Định hướng năng lực, phẩm chất**

***- Năng lực:*** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.

***- Phẩm chất:*** Tự tin, tự chủ.

**II. CHUẨN BỊ**

1. Giáo viên: Phấn màu, bảng phụ, SGK, SBT

2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

**III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (**1 phút**)

2. Nội dung:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Nội dung** |
| **A. Hoạt động khởi động ( phút)**  ***Mục tiêu:*** Củng cố, nhắc lại cho HS về các kiến thức đã được học trong chương  ***Phương pháp:*** Hoạt động cá nhân, hoạt động cùng cả lớp. | | |
| G: Chiếu nội dung ôn tập  G: Muốn điều tra về một dấu hiệu nào đó, chẳng hạn tháng sinh của các bạn trong lớp em phải làm gì ?  G: Tần số của một giá trị là gì ?  G: Có nhận xét gì về tổng các tần số ?  G: Bảng tần số có thuận lợi gì so với bảng sô liệu thống kê ban đầu ?  G: Dựa trên bảng tần số, ta có thể dựng biểu đồ, nó cho ta hình ảnh trực quan về dấu hiệu.  G: Từ bảng tần số, ta dễ dàng tính được số trung bình cộng của dấu hiệu.  G: Nêu công thức tính số trung bình cộng ? Nêu ý nghĩa của số trung bình cộng ?  Khi nào số trung bình cộng khó có thể đại diện cho dấu hiệu ?  G: Trong một số trường hợp. Mốt là đại diện của dấu hiệu. Thế nào là mốt của dấu hiệu ?  G: Người ta dùng biểu đồ làm gì ?  G: Thống kê có ý nghĩa gì trong đời sống ? | - Thu thập số liệu thống kê.  - Số lần xuất hiện của một giá trị trong dãy các giá trị của dấu hiệu.  -Cách tính số TBC:  \* Nhân từng giá trị với tần số tương ứng.  \* Cộng tất cả các tích vừa tìm được.  \* Chia tổng đó cho số các giá trị.  -Số TBC thường được dùng làm đại diện cho dấu hiệu, đặc biệt là khi muốn so sánh các dấu hiệu cùng loại.  -Mốt của dấu hiệu là giá trị có tần số lớn nhất trong bảng tần số. | **I. ôn tập lí thuyết**  - Thu thập số liệu thống kê.  - Tần số  - Bảng tần số  - Biểu đồ  - Số trung bình cộng của dấu hiệu. |
| **B. Hoạt động hình thành kiến thức.** | | |
| Hệ thống các kiến thức đã được hình thành trong chương |  |  |
|  | | |
| **C. Hoạt động luyện tập ( phút)**  Mục đích: Rèn các kĩ năng lập bảng tần số, vẽ biểu đồ, tính số trung bình cộng và tìm mốt của dấu hiệu.  Phương pháp: Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | |
| G: Đề bài yêu cầu gì ?  G: Dấu hiệu điều tra là gì ?  G: Số các đơn vị được điều tra ?  G: Hãy lập bảng tần số ?  G: Nhận xét ?  G: Quan sát bảng tần số, hãy cho biết:  - Năng xuất thấp nhất ? Có mấy tỉnh thành phố đạt năng xuất đó ?  - Năng suất cao nhất ? Có mấy tỉnh thành phố đạt năng suất đó ?  - Số đông các tỉnh, thành phố đạt năng suất là bao nhiêu ?  G: Hãy dựng biểu đồ đoạn thẳng của dấu hiệu ?  G: Tính số trung bình cộng của dấu hiệu ?  G: Chiếu nội dung bài tập 15 / sbt  G: Nhận xét và chốt lại các dạng bài tập. | H: Đọc đầu bài.  H: Thưc hiện trên bảng.  - Năng xuất thấp nhất là 20tạ/ha. Có 1 tỉnh đạt năng xuất đó.  - Năng xuất cao nhất là 50tạ/ha. Có 1 tỉnh đạt năng xuất đó.  - Số đông các tỉnh đạt năng xuất là 30 đến 40tạ/ha.  H: Thực hiện dựng biểu đồ trên bảng ?  H: Tại chỗ tính và trả lời kết quả.  H: Đọc và làm bài sau đó lần lượt lên bảng chữa từng phần. | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | • **Bài 20.** (*sgk/23*)  a) Bảng tần số   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Năng xuất (x)** | **Tần số**  **(n)** | **Các tích**  **x.n** |  | | 20  25  30  35  40  45  50 | 1  3  7  9  6  4  1 | 20  75  210  315  240  180  50 |  | |  | N = 31 | Tổng = 1090 |  |   Nhận xét:  - Năng xuất thấp nhất là 20tạ/ha. Có 1 tỉnh đạt năng xuất đó.  - Năng xuất cao nhất là 50tạ/ha. Có 1 tỉnh đạt năng xuất đó.  - Số đông các tỉnh đạt năng xuất là 30 đến 40tạ/ha.  b) Dựng biểu đồ | |
| **D.E. Hoạt động vận dụng và tìm tòi mở rộng ( phút)**  ***Mục tiêu:***  ***Phương pháp***: | | |
| Em hãy tìm hiểu thêm qua các tài liệu, sách báo hay Internet những biểu đồ ( đoạn thẳng, cột, hình chữ nhật hoặc hình quạt) về một vấn đề nào đó và nêu nhận xét. | HS ghi nhiệm vụ vào vở | Em hãy tìm hiểu thêm qua các tài liệu, sách báo hay Internet những biểu đồ ( đoạn thẳng, cột, hình chữ nhật hoặc hình quạt) về một vấn đề nào đó và nêu nhận xét. |

**Tiết 50: KIỂM TRA CHƯƠNG III**

**ĐẠI SỐ 7**

**A. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA**:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Cấp***  ***độ***  ***Chủ***  ***đề*** | ***Nhận biết*** | | ***Thông hiểu*** | | ***Vận dụng thấp*** | | ***Vận dụng cao*** | | ***Tổng*** |
| ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** |
| 1) Thu thập số liệu thống kê,bảng tần số | Nhận biết được số các giá trị,số các giá trị khác nhau | Học sinh biết tìm được dấu hiệu điều tra | HS tìm được tần số tương ứng của giá trị | HS lập được bảng tần số |  |  |  | HS nhận xét được từ bảng tần số |  |
| Số câu  Số điểm.  Tỉ lệ | 2  0,6  6% | 1  2  20% | 1  0,3  3 % | 1  1  10% |  |  |  | 1  0.5  5% | **6**  **4,4**  **44 %** |
| 2 )Biểu đồ | Nhận biết loại biểu đồ |  | **-** Biết trục hoành, trục tung | Học sinh lập được biểu đồ đoạn thẳng | Từ biểu đồ biết được số các giá trị khác nhau,tính tổng các tần số |  | Từ biểu đồ học sinh biết được các giá trị có cùng tần số |  |  |
| Số câu  Số điểm.  Tỉ lệ | 1  0,3  3 % |  | 2  0,6  6 % | 1  1  10% | 2  0,6  6% |  | 1  0,3  3% |  | **7**  **2,8**  **28 %** |
| 3) Số trung bình cộng | Nhận biết được mốt của dấu hiệu | Tìm mốt của dấu hiệu |  |  |  | Vận dụng công thức tính được số trung bình cộng |  |  |  |
| Số câu  Số điểm.  Tỉ lệ | 1  0,3  3 % | 1  1  10% |  |  |  | 1  1,5,  15 % |  |  | **3**  **2,8**  **28 %** |
| **Tổng**  **Số câu**  **Số điểm**  **Tỉ lệ** | **4**  **1,2**  **12 %** | **2**  **3**  **30%** | **3**  **0,9**  **9 %** | **2**  **2**  **20 %** | **2**  **0,6**  **6 %** | **1**  **1.5**  **15 %** | **1**  **0.3**  **3%** | **1**  **0,5**  **5 %** | **16**  **10**  **100%** |

**B/ ĐỀ KIỂM TRA**

**1/ TRẮC NGHIỆM: (3 điểm) *Hãy khoanh tròn chữ cái đứng trước kết quả đúng:***

Bài 1: (1,5 điểm)

Theo dõi thời gian làm 1 bài toán ( tính bằng phút ) của 40 HS, thầy giáo lập được bảng sau :

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thời gian (x) | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |  |
| Tần số  ( n) | 6 | 3 | 4 | 2 | 8 | 5 | 5 | 6 | 1 | N= 40 |

1. Mốt của dấu hiệu là :

A. 7 B. 11 C. 8 D. 12

2. Số các giá trị của dấu hiệu là :

A. 12 B. 40 C. 9 D. 8

3. Tần số 3 là của giá trị:

A. 9 B. 10 C. 5 D. 3

4. Số các giá trị khác nhau của dấu hiệu là :

A. 40 B. 12 C. 8 D. 9

5. Tổng các tần số của dấu hiệu là :

A. 40 B. 12 C. 8 D. 10

Bài 2: (1,5 điểm) Biểu đồ ghi lại điểm kiểm tra một tiết môn toán của học sinh lớp 7A như sau:



1,Biểu đồ có tên gọi là:

A. Biểu đồ đoạn thằng.

B. Biểu đồ đường thẳng. C. Biểu đồ hình chữ nhật.

2,Trục hoành dùng biểu diễn:

A. Tần số B. Mốt C. Các giá trị của x

3,Trục tung dùng biểu diễn:

A. Tần số B. Các giá trị của x C. Điểm kiểm tra môn toán

4,Có bao nhiêu giá trị có cùng tần số?

A. 2 B. 3 C. 4

5,Số các giá trị khác nhau là:

A. 8 B. 30 C. 6

**2/ TỰ LUÂN : (7điểm )**

Điểm bài kiểm tra môn Toán học kỳ I của 32 học sinh lớp 7A được ghi trong bảng sau :

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 7 | 4 | 4 | 6 | 6 | 4 | 6 | 8 |
| 8 | 7 | 2 | 6 | 4 | 8 | 5 | 6 |
| 9 | 8 | 4 | 7 | 9 | 5 | 5 | 5 |
| 7 | 2 | 7 | 6 | 7 | 8 | 6 | 10 |

1. Dấu hiệu ở đây là gì ?
2. Lập bảng “ tần số ” và nhận xét.
3. Tính số trung bình cộng và tìm mốt của dấu hiệu.
4. Vẽ biểu đồ đoạn thẳng.

**C/HƯỚNG DẪN CHẤM**

**1/ TRẮC NGHIỆM: (3điểm)**

Bài 1

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Đáp án | C | B | C | C | D |
| Biểu điểm | 0,3đ | 0,3đ | 0,3đ | 0,3đ | 0,3đ |

Bài 2

Câu 1-A Câu 4 -B

Câu 2 –C Câu 5- A

Câu 3 -A

**2/ TỰ LUÂN : (7điểm)**

|  |  |
| --- | --- |
| ĐÁP ÁN | Biểu điểm |
| a) Dấu hiệu: Điểm kiểm tra môn toán của mỗi HS lớp 7A. | 2,0 |
| b)  \* Bảng “tần số” :   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Điểm (x) | 2 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |  | | Tần số (n) | 2 | 5 | 4 | 7 | 6 | 5 | 2 | 1 | N = 32 |   \* Nhận xét:  - Điểm kiểm tra cao nhất: 10 điểm  - Điểm kiểm tra thấp nhất: 2 điểm  - Đa số học sinh được điểm 6,7  -Có 7 hs điểm dưới trung bình | 1,5  0,25  0,25 |
| c)  \* Số trung bình cộng :    X = =  = 6,125  \* Mốt của dấu hiệu :  M0 = 6 | 1,5  0,5 |
| d) Vẽ biểu đồ đoạn thẳng: (2,0 đ) | 1,0 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ngày soạn: …………… | Ngày dạy: ……………… | Lớp: ……….. Tiết: ……. |

**Tiết 51: Khái niệm biểu thức đại số**

**I. MỤC TIÊU**

Qua bài này giúp học sinh:

**1. Kiến thức:** Học sinh biết khái niệm về biểu thức đại số, khái niệm biến số

**2. Kỹ năng:** Học sinh biết tự tìm hiểu một số ví dụ về biểu thức đại số.

**3. Thái độ:** Có ý thức gắn toán học với thực tế

**4. Định hướng năng lực, phẩm chất**

***- Năng lực:*** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.

***- Phẩm chất:*** Tự tin, tự chủ.

**II. CHUẨN BỊ**

1. Giáo viên: Phấn màu, bảng phụ, SGK, SBT

2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

**III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (**1 phút**)

2. Nội dung:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Nội dung** |
| **A. Hoạt động khởi động ( phút)**  ***Mục tiêu:*** Nhằm giúp HS gợi nhớ lại khái niệm biểu thức.  ***Phương pháp:*** Hoạt động cá nhân. | | |
| G: yêu cầu HS đọc. | HS thực hiện. | Đọc các biểu thức sau:  A= 36 – 10 + 6  B= 36 – (6 + 4)  C= 15+ 6 : 3  D= 4.32 – 5.6 |
| **B. Hoạt động hình thành kiến thức.**  **Hoạt động 1: Các ví dụ. (phút)**  ***Mục tiêu***: Học sinh được củng cố, nhắc lại kiến thức về biểu thức và tự tìm được ví dụ.  ***Phương pháp:*** Hoạt động cá nhân, hoạt động cùng cả lớp . | | |
| Giáo viên giới thiệu về nội dung của chương và của bài học.  **Hoạt động 1: *Nhắc lại về biểu thức***  GV: ở lớp dưới ta đã học về biểu thức số, hãy lấy ví dụ về biểu thức mà em được biết.  GV: Yêu cầu học sinh làm ví dụ tr 24-SGK. | - Các số được nối với nhau bởi dấu các phép tính( cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa) làm thành một biểu thức.  HS: 3 học sinh đứng tại chỗ lấy ví dụ.  HS: 1 học sinh đọc ví dụ.  HS: Học sinh làm bài.  HS: làm ?1 - lên bảng thực hiện. | . ***1. Nhắc lại về biểu thức.***  Các số được nối với nhau bởi dấu các phép tính( cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa) làm thành một biểu thức.  Ví dụ:  Biểu thức số biểu thị chu vi hình chữ nhật là:  2(5 + 8) ( cm )  3(3 + 2) ( cm2) |
| **Hoạt động 2: ( phút)**  ***Mục tiêu:*** HS biết khái niệm về biểu thức đại số, khái niệm biến số.  ***Phương pháp:*** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | |
| G: Người ta dùng chữ a để thay của một số nào đó.  G:Yêu cầu học sinh làm ?2  G: GT Những biểu thức  a + 2; a(a + 2) là những biểu thức đại số.  G: Yêu cầu học sinh nghiên cứu ví dụ trong SGK tr25  Rồi lấy ví dụ về biểu thức đại số.  Cả lớp nhận xét bài làm của các bạn.  G: cho học sinh làm ?3  G: GT người ta gọi các chữ đại diện cho các số là biến số (biến)  G: Yêu cầu học sinh đọc chú ý tr25-SGK. | H: đọc bài toán và làm bài.  H: Cả lớp thảo luận theo nhóm, đại diện nhóm lên trình bày.  H: 2 học sinh lên bảng viết, mỗi học sinh viết 2 ví dụ về biểu thức đại số.  H: 2 học sinh lên bảng làm bài.  H: Tìm các biến trong các biểu thức trên.  H: Học sinh đứng tại chỗ trả lời. | **2. Khái niệm về biểu thức đại số**  *Bài toán*:  2(5 + a)  ?2  Gọi a là chiều rộng của HCN  chiều dài của HCN là  a + 2 (cm)  Biểu thức biểu thị diện tích: a(a + 2)  ?3  a) Quãng đường đi được sau x (h) của 1 ô tô đi với vận tốc 30 km/h là : 30.x (km)  b) Tổng quãng đường đi được của người đó là: 5x + 35y (km) |
| **C. Hoạt động luyện tập ( phút)**  Mục đích: Củng cố cho HS cách viết biểu thức đại số và lưu ý cho HS cách thực hiện các phép toán trên chữ cũng giống như thực hiện với các số.  Phương pháp: Hoạt động các nhân, hoạt động cùng cả lớp. | | |
| G: Cho HS thảo luận nhóm bàn 3 phút.  G: Gọi các nhóm nhận xét chéo nhau, GV chữa.  G: Trong biểu thức đại số, vì chữ đại diện cho số nên khi thực hiện các phép toán trên chữ, ta có thể áp dụng những tính chất, quy tắc phép toán như trên các số.  G: Đấy cũng chính là nội dung phần chú ý. | HS thảo luận nhóm rồi báo cáo kết quả.  HS: Ghi nội dung chú ý. | Hãy viết các biểu thức đại số biểu thị:  a) Tổng của x và y  b) Tích của x và y  c) Tích của tổng x và y với hiệu của x và y.  \* Chú ý:  G: Trong biểu thức đại số, vì chữ đại diện cho số nên khi thực hiện các phép toán trên chữ, ta có thể áp dụng những tính chất, quy tắc phép toán như trên các số. |
| **D. Hoạt động vận dụng ( phút)**  ***Mục tiêu:*** HS áp dụng công thức đã học để viết một biểu thức đại số  ***Phương pháp***: Hoạt động cá nhân, hoạt động cùng cả lớp. | | |
| G: Yêu cầu HS đọc đề bài  G: Nêu lại công thức tính diện tích hình thang đã được học ở lớp dưới. | HS thực hiện vào vở, 1 HS lên bảng chữa. | Viết biểu thức đại số biểu thị diện tích hình thang có đáy lớn là a, đáy nhỏ là b, đường cao là h ( a, b và h có cùng đơn vị đo) |
| **E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng ( phút)**  ***Mục tiêu:*** Biết áp dụng thực tế để viết biểu thức đại số.  ***Phương pháp***: Hoạt động cá nhân. | | |
| G: Yêu cầu HS đọc đề bài, về làm bài tập. | HS thực hiện theo yêu cầu. | Một ngày mùa hè, buổi sáng nhiệt độ là t độ, buổi trưa nhiệt dộ tăng thêm x độ so với buổi sáng, buổi chiều lúc mặt trời lặn nhiệt độ lại giảm đi y độ so với buổi trưa. Hãy  a) Viết biểu thức đại số biểu thị nhiệt độ lúc mặt trời lặn của ngày đó theo t, x, y.  b) Cho ví dụ cụ thể theo thực tế nhiệt độ nơi e đang sinh sống. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ngày soạn: …………… | Ngày dạy: ……………… | Lớp: ……….. Tiết: ……. |

**Tiết 52: Gía trị của một biểu thức đại số**

**I. MỤC TIÊU**

Qua bài này giúp học sinh:

**1. Kiến thức:** Học sinh biết tính giá trị của một biểu thức, biết cách trình bày

**2. Kỹ năng:** Học sinh biết cách trình bày

**3. Thái độ:** + Phân biệt biểu thức đại số và giá trị biểu thức đại số

+ Cẩn thận, chính xác khi thay các giá trị của biến và tính toán

**4. Định hướng năng lực, phẩm chất**

***- Năng lực:*** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.

***- Phẩm chất:*** Tự tin, tự chủ.

**II. CHUẨN BỊ**

1. Giáo viên: Phấn màu, bảng phụ, SGK, SBT

2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

**III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (**1 phút**)

2. Nội dung:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Nội dung** |
| **A. Hoạt động khởi động ( phút)**  ***Mục tiêu:*** Bước đầu để cho HS hiểu được việc thay giá trị của biến cho trước vào biểu thức.  ***Phương pháp:*** Hoạt động cá nhân, hoạt động cùng cả lớp. | | |
| G: Yêu cầu HS đọc đề bài, làm bt vào vở, gọi 1 HS lên bảng.  Ta nói số 18,5 là giá trị của biểu thức trên.  Vậy giá trị của biểu thức đại số được tìm như thế nào, chúng ta sẽ trả lời được qua bài học hôm nay | HS lên bảng thực hiện  2.9 + 0,5= 18,5  HS cả lớp làm bài vào vở | Cho biểu thức 2m + n. Hãy thay m=9 và n=0,5 vào biểu thức đó rồi thực hiện phép tính. |
| **B. Hoạt động hình thành kiến thức.**  **Hoạt động 1: Các ví dụ. (phút)**  ***Mục tiêu***: HS biết cách tính giá trị của một biểu thức đại số khi biết giá trị cho trước của biến.  ***Phương pháp:*** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | |
| GV: cho học sinh tự đọc ví dụ 1 tr27-SGK.  GV: yêu cầu học sinh tự làm ví dụ 2 SGK.  GV: nhận xét bài làm của học sịnh  Theo em để tính giá trị của một biểu thức đại số tại những giá trị cho trước của biến ta làm như thế nào?  GV chốt lại vấn đề. | HS tự nghiên cứu ví dụ trong SGK.  HS: làm ví dụ 2 theo nhóm, đại diện một nhóm lên bảng làm  Theo em để tính giá trị của một biểu thức đại số tại những giá trị cho trước của biến, ta thay các giá trị cho trước đó vào biểu thức rồi thực hiện các phép tính. | **1. Giá trị của một biểu thức đại số**  *Ví dụ 1* (SGK)  *Ví dụ 2* (SGK)  Tính giá trị của biểu thức  3x2 - 5x + 1 tại x = -1 và x =  \* Thay x = -1 vào biểu thức trên ta có:  3.(-1)2 - 5.(-1) + 1 = 9  Vậy giá trị của biểu thức tại x = -1 là 9  \* Thay x =  vào biểu thức trên ta có:    Vậy giá trị của biểu thức tại x = là  *\* Cách làm*: SGK |
| **C. Hoạt động luyện tập ( phút)**  Mục đích: Củng cố, khắc sâu cho HS cách tính giá trị của biểu thức đại số.  Phương pháp: Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm, hoạt động cùng cả lớp. | | |
| GV: Cho HS hoạt động cá nhân 1 phút rồi hoạt động nhóm 2 phút.  GV: Gọi các nhóm nhận xét chéo nhau.  GV: Nhận xét chung, chốt lại. |  | **2. áp dụng**  ?1 Tính giá trị biểu thức 3x2 - 9 tại x = 1 và x = 1/3  \* Thay x = 1 vào biểu thức trên ta có:    Vậy giá trị của biểu thức tại x = 1 là -6  \* Thay x =  vào biểu thức trên ta có:    Vậy giá trị của biểu thức tại x = là  ?2 Giá trị của biểu thức x2y tại x = - 4 và y = 3 là 48 |
| **D. Hoạt động vận dụng ( phút)**  ***Mục tiêu:*** Biết cách tính giá trị của một biểu thức đại số tại những giá trị cho trước của biến để làm dạng toán trắc nghiệm.  ***Phương pháp***: Hoạt động cá nhân, hoạt động cùng cả lớp. | | |
| GV: Cho hs nhắc lại kiến thức cơ bản của bài học qua bảng ghi, áp dụng làm bài tập sau.  GV: Hướng dẫn HS cách làm bài tập trắc nghiệm đối với dạng bài tập này. | HS đứng tại chỗ trả lời.  HS thực hiện vào vở. | 1. Giá trị của biểu thức  x0 + 2007 tại x = 2007 là:  A. 2007 B. 4014 C. 2008 D. Một kết quả khác.  2. Cho f(x) = 3x2 – 2x – 5; khi đó f(-1) bằng:  A. 10 B. 0 C. – 4 D. – 10 |
| **E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng ( phút)**  ***Mục tiêu:*** Tìm tòi và áp dụng thực tế số đo chiều cao, dộ tuổi của bản thân vào công thức để tính giá trị của biểu thức đại số.  ***Phương pháp***: Hoạt động cá nhân. | | |
| GV: Phổ biến bài toán, đưa công thức và hướng dẫn HS về nhà thực hiện | HS lắng nghe và ghi chép đề bài về nhà nghiêm túc thực hiện. | Em có tưởng tượng được hai lá phổi của mình chứa khoảng bao nhiêu lít không khí hay không ? Dung tích phổi của mỗi người phụ thuộc vào một số yếu tố, trong đó hai yếu tố quan trọng là chiều cao và độ tuổi.  Sau đây là một công thức ước tính dung tích chuẩn của mỗi người:  Nam : P= 0,057h – 0,022 a – 4,23  Nữ : Q= 0,041h – 0,018 a – 2,69  Trong đó:  h: chiều cao tính bằng cm  a: tuổi tính bằng năm  P, Q: dung tích chuẩn của phổi tính bằng lít.  Em thử tính theo công thức trên để biết dung tích chuẩn phổi của mình, rồi thổi bóng và xét xem mình đã đạt mức chuẩn chưa. |